

Số: ~~110~~/QĐ-ĐS

Hà Nội, ngày **31** tháng **01** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Công lệnh tải trọng số 01- TTCD – 2019

(Sau khi cập nhật Công lệnh tải trọng số 01-TTCD-2018)

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Căn cứ Luật đường sắt số 06/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 14 thông qua ngày 16/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Mẹ - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 11/2018/NĐ-CP ngày 16/1/2018 của Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

Căn cứ “Quy chuẩn quốc gia về khai thác đường sắt” số hiệu: QCVN 08:2018/BGTVT ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGTVT ngày 15/5/2018 của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BGTVT ngày 14/05/2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị chạy chung với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng;

Căn cứ tiêu chuẩn thiết kế, hồ sơ hoàn công, trạng thái kỹ thuật công trình, thiết bị cầu đường và khả năng khai thác của các tuyến đường sắt;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Kết cấu hạ tầng đường sắt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Công lệnh tải trọng số 01-TTCD-2019 gồm các nội dung sau:

- A. Tải trọng của Đầu máy, Toa xe.
- B. Quy định tải trọng Đầu máy, Toa xe vận hành trên toàn mạng ĐSVN.
- C. Quy định việc ghép đầu máy và máy thi công.
 - Nghiêm cấm mọi trường hợp chạy tàu vượt quá tải trọng quy định.

Điều 2. Trong quá trình khai thác các Công ty Cổ phần đường sắt phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi trạng thái kỹ thuật của các cầu yếu, các điểm đường sắt xung yếu. Nếu xét thấy trường hợp có thể ảnh hưởng đến an toàn chạy tàu phải khẩn trương gia cố, sửa chữa đồng thời phải báo cáo về Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (qua Ban quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt) để kịp thời giải quyết.

Điều 3. Các loại tải trọng đặc biệt:

- Tải trọng và tốc độ cầu KIROW theo quy định của Công lệnh tải trọng và tốc độ số: CĐ1-2003 ban hành kèm theo quyết định số 82/ĐS-CSHT ngày 21/01/2003 của Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là TCT Đường sắt Việt Nam), quyết định số 1090/QĐ-ĐS ngày 06/9/2010 và công điện số 690/CĐ-ĐS ngày 20/10/2016 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

- Tải trọng và tốc độ của đoàn tàu cứu hộ cứu viện theo qui định tổ chức chạy tàu cứu hộ cứu viện được ban hành kèm theo Quyết định số 1361/ĐS-QĐ ngày 13/11/2007 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

- Tải trọng và tốc độ của máy sàng đá phá cốt RM74-BRU theo quyết định số 969/QĐ-ĐS ngày 04/10/2011 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

- Tải trọng và tốc độ của đoàn tàu kéo cầu NS1003 hoặc cầu NS1003 tự vận hành trên các khu đoạn Gia Lâm-Đông Đăng, Yên Viên- Đông Anh theo Quyết định số 12/QĐ-ĐS ngày 08/01/2014 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

Điều 4.

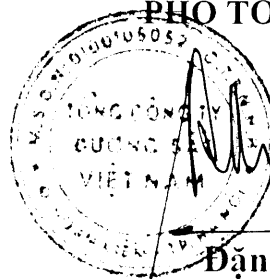
- Công lệnh tải trọng này có hiệu lực sau 05 ngày kể từ ngày ký thay thế Công lệnh tải trọng số 01-TTCD-2018 ban hành theo Quyết định số 103/QĐ-ĐS ngày 31/1/2018 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; được in ấn, phổ biến đến các cơ sở trực thuộc và đến các đơn vị ngoài ngành thi công trên đường sắt để thực hiện. Trường hợp đặc biệt cần thực hiện giải pháp chạy tàu ngoài các quy định của công lệnh tải trọng này do Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam quyết định.

- Các ông: Chánh văn phòng và Trưởng các Ban của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; Giám đốc Trung tâm ĐHVT ĐS; Tổng giám đốc các Công ty CPVTĐS: Hà Nội, Sài Gòn, Ratraco; Trưởng các Phân Ban QLKCHT ĐS KV; Giám đốc: các chi nhánh KTĐS, chi nhánh XNĐM; các Công ty CP ĐS; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan thi hành nghiêm túc quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ GTVT (b/c);
- Cục Đường sắt VN(b/c);
- HĐTV TCT ĐSVN (b/c);
- Ban TGĐ TCT ĐSVN; } PO8
- Lưu: VT, QLHT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đặng Sỹ Mạnh

**TỔNG CÔNG TY
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**
-----o0o-----

CÔNG LỆNH TẢI TRỌNG

SỐ: 01 - TTCD - 2019

**(Ban hành kèm quyết định số 110/QĐ-ĐS ngày 31/1/2019
của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)**



Hà Nội, tháng 1 năm 2019

CÔNG LỆNH TẢI TRỌNG SỐ: 01 - TTCD - 2019

A. TẢI TRỌNG ĐẦU MÁY, TOA XE:

I. Tải trọng đầu máy:

1. Với đường khổ 1000mm:

- Đầu máy Mikadô: $6.45 + 4 \times 12.5 + 6.55 + 4 \times 9.0 = 99T$
- Đầu máy Bỉ (D18E): $14 T/\text{trục} \times 6 \text{ trục} = 84.00T$
- Đầu máy Ấn (D13E): $12 T/\text{trục} \times 6 \text{ trục} = 72.00T$
- Đầu máy Tiệp (D12E) : $14 T/\text{trục} \times 4 \text{ trục} = 56.00T$
- Đầu máy Rumani(D11H): $14 T/\text{trục} \times 4 \text{ trục} = 56.00T$
- Đầu máy Đồi Mới (D19E): $13.5 T/\text{trục} \times 6 \text{ trục} = 81.00T$
- Đầu máy GE (D9E): $13 T/\text{trục} \times 4 \text{ trục} = 52.00T$
- Đầu máy DFH21 (D10H): $14T/\text{trục} \times 4 \text{ trục} = 56.00T$
- Đầu máy Úc (D5H): $10.00 T/\text{trục} \times 4 \text{ trục} = 40.00T$
- Đầu máy TY5E-TY7E: $6.0 T/\text{trục} \times 4 \text{ trục} = 24.00T$
- Đầu máy kéo đẩy (D8E): $14 T/\text{trục} \times 4 \text{ trục} = 56.00T$
- Đầu máy Đức (D20E): $13.5 T/\text{trục} \times 6 \text{ trục} = 81.00T$

2. Với đường khổ 1435mm:

- Đầu máy D4HR: $6.25 T/\text{trục} \times 4 \text{ trục} = 25.00T$
- Đầu máy D14E: $17.5 T/\text{trục} \times 6 \text{ trục} = 105.00T$
- Đầu máy D19Er: $18T/\text{trục} \times 6 \text{ trục} = 108.00T$

II. Tải trọng toa xe:

1. Toa xe khách: Tải trọng rải đều không quá 2.4 T/m.

2. Toa xe hàng:

- Khổ 1000 mm: Tải trọng rải đều không quá 4.2 T/m. Riêng khu đoạn Đà Nẵng - Sài Gòn (bao gồm cả các tuyến nhánh) tải trọng rải đều không quá 3.6T/m.
- Khổ 1435 mm: Tải trọng rải đều không quá 6T/m.
- Khi kéo toa xe mặt vồng MVT-6 trục dài trên 16m thì: Toa xe mặt vồng MVT có tổng trọng $58T < M < 67T$ được tính như toa 4.2T/m, toa xe mặt vồng MVT có tổng trọng $M < 58T$ (kể cả toa xe rỗng) được tính như toa 3.6T/m. Các toa phải nối cách đầu máy ít nhất 01 toa 3.6T/m (hoặc 02 toa 4.2T/m trên trên các tuyến và đoạn tuyến từ Đà Nẵng trở ra phía Bắc) chủng loại khác MVT.

B. QUY ĐỊNH TẢI TRỌNG ĐẦU MÁY, TOA XE VẬN DỤNG TRÊN TOÀN MẠNG ĐSVN:

I. Tuyến Hà Nội - T.P Hồ Chí Minh:

1. Tàu khách:

- Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, D20E hoặc D19E + đoàn toa khách.

- Đoàn tàu kéo đẩy gồm: Đầu máy kéo + đoàn toa khách + Đầu máy đẩy.

- Đầu máy Mikado + đoàn toa khách chỉ vận hành trên khu đoạn Hà Nội – Vinh; riêng khu đoạn Huế - Đà Nẵng phải chạy theo Quyết định số 1579/QĐ-ĐS-CSHT ngày 24/11/2008 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

- Đầu máy Bỉ + đoàn toa khách chỉ vận hành từ Hà Nội đến Đà Nẵng.

2. Tàu hàng:

2.1. Khu đoạn Hà Nội - Vinh:

- Đầu máy Mikado, Bỉ, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

2.2. Khu đoạn Vinh - Đà Nẵng:

- Đầu máy Bỉ, D20E hoặc D19E, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, hoặc DFH21 + đoàn toa 4.2T/m.

2.3. Khu đoạn Đà Nẵng - Sài Gòn:

- Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE hoặc TY5E-TY7E + đoàn toa 3.6T/m.

- Đầu máy D20E, D19E + 01 toa rỗng + đoàn toa 3.6T/m.

II. Tuyến Gia Lâm - Hải Phòng:

1. Tàu khách:

- Đầu máy Mikado, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa khách.

- Đoàn tàu kéo đẩy gồm: Đầu máy kéo + đoàn toa khách + Đầu máy đẩy.

2. Tàu hàng:

- Đầu máy Mikado, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

III. Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng:

1. Tàu khách:

1.1. Khổ đường 1000mm:

- Đầu máy Mikado, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa khách.

- Đoàn tàu kéo đẩy gồm: Đầu máy kéo + đoàn toa khách + Đầu máy đẩy.

1.2. Khổ đường 1435mm:

- Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E hoặc D19Er + đoàn toa khách.

2. Tàu hàng:

2.1. Khu gian Hà Nội - Gia Lâm (qua cầu Long Biên):

- Đầu máy Mikado, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, GE, DFH21, D20E hoặc D19E + 04 toa 3.6T/m (hoặc 01 toa rộng) + đoàn toa 4.2T/m.

- Đầu máy TY5E-TY7E hoặc Úc + đoàn toa 4.2T/m.

2.2. Khu đoạn Gia Lâm - Đồng Đăng - Biên Giới:

• Khổ đường 1000mm:

- Đầu máy Mikado, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

• Khổ đường 1435mm:

- Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E hoặc D19Er + đoàn toa 6.0T/m.

IV. Tuyến Đông Anh - Quán Triều:

1. Tàu khách:

1.1. Khổ đường 1000mm (Đông Anh-Quán Triều):

- Đoàn tàu kéo đẩy gồm: Đầu máy kéo + đoàn toa khách + Đầu máy đẩy.

- Đầu máy Mikado, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa khách.

1.2. Khổ đường 1435mm (Đông Anh-Lưu Xá):

- Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E, D19Er + đoàn toa khách.

2. Tàu hàng:

2.1. Khổ đường 1000mm (Đông Anh-Quán Triều):

- Đầu máy Mikado, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

2.2. Khổ đường 1435mm (Đông Anh-Lưu Xá):

- Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E, D19Er + đoàn toa 6.0T/m.

V. Tuyến Yên Viên - Lào Cai - Biên Giới:

1. Tàu khách:

1.1. Khổ đường 1000mm:

- Đầu máy Kéo đẩy, Bỉ, Tiệp, Rumani, Ấn, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, Đức, Đồi Mới + đoàn toa khách;

- Đoàn tàu kéo đẩy gồm: Đầu máy kéo + đoàn toa khách + Đầu máy đẩy

- Đầu máy Mikadô + đoàn toa khách chỉ vận hành từ Hà Nội đến Yên Bái

1.2. Khổ đường 1435mm (Yên Viên - Đông Anh):

- Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E hoặc D19Er + đoàn toa khách.

2. Tàu hàng:

2.1. Khu đoạn Yên Viên - Đông Anh:

- Khổ đường 1000mm:

- Đầu máy Kéo đẩy, Mikadô, Bỉ, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m

- Khổ đường 1435mm:

- Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E, D19Er + đoàn toa 6.0T/m.

2.2. Khu đoạn Đông Anh-Lào Cai-Biên giới; Phố Lu-Xuân Giao:

- Đầu máy Kéo đẩy, Bỉ, Tiệp, Rumani, Ấn, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, Đức, Đồi Mới + đoàn toa 4.2T/m;

- Đầu máy Mikadô + đoàn toa 4.2T/m chỉ vận hành từ Hà Nội đến Yên Bái.

VI. Tuyến Kép - Hạ Long – Cái Lân:

1. Tàu khách:

- Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E hoặc D19Er + đoàn toa khách

2. Tàu hàng:

- Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E hoặc D19Er + đoàn toa 6.0T/m.

VII. Tuyến Kép - Lưu Xá:

1. Tàu khách: Hiện nay không chạy tàu, chỉ chạy goòng kiểm tra.

2. Tàu hàng: Chỉ chạy khu đoạn Khúc Rồng-Lưu Xá

- Khổ đường 1000mm: Đầu máy TY5E-TY7E, Úc, GE, Tiệp, Rumani, DFH21 + đoàn toa 4.2T/m;

- Khổ đường 1435mm: Đầu máy D4Hr ghép đôi + đoàn toa 6.0T/m

VIII. Tuyến Bắc Hồng - Văn Điển:

1. Tàu khách:

- Đoàn tàu kéo đẩy gồm: Đầu máy kéo + đoàn toa khách + Đầu máy đẩy.
- Đầu máy Mikado, Bỉ, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa khách.

2. Tàu hàng:

- Đầu máy Mikado, Bỉ, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

IX. Các tuyến nhánh vận hành cả tàu khách và tàu hàng:

1. Tuyến Cầu Giát - Nghĩa Đàn:

1.1. Tàu khách:

- Đầu máy TY5E-TY7E + đoàn toa khách.

1.2. Tàu hàng:

- Đầu máy TY5E-TY7E + đoàn toa 3.6T/m.

2. Tuyến Diêu Trì - Quy Nhơn:

2.1. Tàu khách:

- Đoàn tàu kéo đẩy gồm: Đầu máy kéo + đoàn toa khách + Đầu máy đẩy.
- Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E + đoàn toa khách.

2.2. Tàu hàng:

- Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E + đoàn toa 3.6T/m

3. Tuyến Bình Thuận - Phan Thiết:

3.1. Tàu khách:

- Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa khách.

3.2. Tàu hàng:

- Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 3.6T/m.

4. Khu toa xe Dĩ An (nối vào ga Dĩ An); khu Đầu máy, Toa xe Chí Hoà (nối vào ga Sài Gòn):

4.1. Tàu khách:

- Đoàn tàu kéo đẩy gồm: Đầu máy kéo + đoàn toa khách + Đầu máy đẩy.

- Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, D20E hoặc D19E + đoàn toa khách.

4.2. Tàu hàng:

- Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE hoặc TY5E-TY7E + đoàn toa 3.6T/m.

- Đầu máy D20E hoặc D19E + 01 toa rỗng + đoàn toa 3.6T/m.

X. Các tuyến nhánh chỉ vận hành tàu khách:

Tuyến Đà Lạt-Trại Mát: Đầu máy TY5E-TY7E + đoàn toa khách.

XI. Các tuyến nhánh chỉ vận hành tàu hàng:

1. Thuộc tuyến Hà Nội - T.P Hồ Chí Minh: Gồm có:

1.1 Đường nhánh vào cảng Ninh Bình bao gồm 03 nhánh đường sắt, nhánh số 1 từ Km0+00 qua ghi số 202 và 204 nối vào nhánh số 1 đường trong cảng cũ, nhánh số 2 từ ghi số 202 vào nhánh số 2 đường trong cảng cũ, nhánh số 3 từ ghi số 204 nối vào nhánh số 3 đường trong cảng cũ: tải trọng đầu máy: Bỉ, Mikadô, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m (Tải trọng đoạn đường sắt trong cảng do đơn vị quản lý cảng quy định theo điều 16, Nghị định số 14/2015/NĐ-CP ngày 13/2/2015 của Chính Phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt); Nhà máy Phân lân cầu Yên: (nối vào ga Cầu Yên): Đầu máy Tiệp hoặc đầu máy TY5E-TY7E ghép đôi + đoàn toa 4.2T/m

1.2 Các đường nhánh khu vực Văn Điển (Phân lân, H.5, Bách hoá-nối vào ga Văn Điển); Các đường nhánh khu vực Ninh Bình trừ đường nhánh vào cảng Ninh Bình (nối vào ga Ninh Bình); Xí nghiệp đá Giao thông 2-Đồng Giao (nối vào ga Đồng Giao); Chỉnh bị Diêzen Thanh Hoá (nối vào ga Thanh Hoá); Bãi hàng Yên Thái (nối vào ga Yên Thái); Bãi hàng mỏ đá Hoàng Mai (nối vào ga Trường Lâm): Đầu máy Mikadô, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

1.3 Trạm chỉnh bị đầu máy ga Ninh Bình nối vào ga Ninh Bình; Trạm đầu máy Thanh Hoá nối vào ga Thanh Hoá; Xi măng Bỉm Sơn nối vào ga Bỉm Sơn; Đường nhánh Xi măng Hoàng Mai (nối vào ga Hoàng Mai); Đầu máy Vinh, toa xe Vinh nối vào ga Vinh: Đầu máy Bỉ, Mikadô, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

1.4 Đường nhánh Vật tư Vinh (nối vào ga Vinh): Đầu máy Mikadô, Ấn Độ, GE, TY5E-TY7E + đoàn toa 4.2T/m.

1.5 Đường vòng ga Chợ Si nối vào ga Chợ Si: Đầu máy Bỉ, D20E, D19E, DFH21, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E + đoàn toa 4.2T/m.

1.6 Xi măng Bút Sơn, mỏ đá Kiện Khê: Thịnh Châu - Bút Sơn và Thịnh Châu - Kiện Khê: Đầu máy Tiệp, Rumani, Úc, GE, TY5E-TY7E + đoàn toa 4.2T/m. Khu đoạn Phủ Lý-Thịnh Châu thuộc tuyến Phủ Lý-Thịnh Châu-Bút Sơn:

Đầu máy Bỉ, D20E, D19E, Ấn Độ, DFH21 + đoàn toa 4.2T/m được phép vận hành nhưng khi qua cầu yếu Độ Xá km2+575 phải hạn chế tốc độ $V \leq 15\text{km/h}$.

1.7 Tam giác quay Đồng Hới (nối vào ga Đồng Hới); Thạch cao Đông Hà (nối vào ga Đông Hà); Khu đầu máy Huế (nối vào ga Huế); Vật tư đường sắt II - Kim Liên (nối vào ga Kim Liên); Khu đầu máy, toa xe, quay máy Đà Nẵng (nối vào ga Đà Nẵng); Đường vòng Thanh Khê Km787+677 đến Km793+448: Đầu máy Bỉ, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

1.8 Mỏ đá Minh Cầm (nối ghi khu gian Km453+400); Mỏ đá Lèn Bạc (nối ghi khu gian Km553+810): Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E + đoàn toa 4.2T/m.

1.9 Mỏ đá Chu Lai (nối ghi khu gian Km892+810); Mỏ đá Mỹ Trang (nối ghi khu gian Km971+450); Khu vực Diêu Trì: Nhà máy xi măng, khu đầu máy (nối vào ga Diêu Trì); Mỏ đá Giác Lan (nối ghi khu gian Km1378+480): Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E + đoàn toa 3.6T/m. Riêng khu đầu máy Diêu Trì (nối vào ga Diêu Trì): Đầu máy D20E, D19E được phép vận dụng.

1.10 Khu đầu máy, toa xe Nha Trang (nối vào ga Nha Trang); Khu đầu máy, toa xe Tháp Chàm (nối vào ga Tháp Chàm): Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, D20E hoặc D19E + đoàn toa 3.6T/m.

2. Thuộc tuyến Gia Lâm - Hải Phòng: Gồm có:

- Đường vòng Thượng Cát (nối ghi N2 và N4 Gia Lâm), Cảng Vật Cách (nối vào ga Vật Cách), Khu vực Thượng Lý: Xăng dầu (nối vào ga Thượng Lý). Cảng Hải Phòng - Chùa Vẽ (nối vào ga Hải Phòng): Đầu máy Mikadô, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

3. Thuộc tuyến Hà Nội - Đồng Đăng: Gồm có:

3.1 Các tuyến đường nhánh đơn khổ 1000mm: Xăng dầu Đức Giang (nối vào ga Gia Lâm). Xăng dầu Mai Pha. Yên Trạch-Na Dương (nối vào ga Yên Trạch): Đầu máy Mikadô, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E hoặc DFH21 + đoàn toa 4.2T/m.

3.2 Các tuyến đường nhánh lồng (khổ 1000mm & 1435mm): đường vào nhà máy phân đạm và hóa chất Hà Bắc, mỏ đá Đồng Mỏ:

- Với khổ đường 1000mm: Đầu máy Mikadô, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

- Với khổ đường 1435mm: Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E, D19Er + đoàn toa 6.0T/m.

4. Thuộc tuyến Yên Viên - Lào Cai: Gồm có:

4.1 Các tuyến đường nhánh đơn khổ 1000mm:

4.1.1 Từ Yên Viên đến Yên Bái: Đường vòng Bắc Hồng (nối N104 với N106 ga Bắc Hồng). Cảng Việt Trì (nối vào ga Việt Trì). Nhà máy Super Lâm

Thao (nối vào ga Tiên Kiên). Nhà máy giấy Bãi Bằng (nối vào ga Tiên Kiên). Đá vôi Văn Phú (nối vào ga Văn Phú): Đầu máy Kéo đẩy, Mikadô, Bỉ, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E+đoàn toa 4.2T/m.

4.1.2 Từ Yên Bái đến Lào Cai: Bãi hàng Mậu A (nối vào ga Mậu A). Mỏ đá Lâm Giang (nối ghi khu gian Km211+180): Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E hoặc DFH21 + đoàn toa 4.2T/m. Đường vào cảng ICD Lào Cai: Bỉ, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

4.2 Các tuyến đường nhánh lồng (khổ 1000mm và 1435mm): Than Cổ Loa, kho vật tư đường sắt Đông Anh:

- Với đường khổ 1000mm: Đầu máy Mikadô, Bỉ, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

- Với đường khổ 1435mm: Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E, D19Er + đoàn toa 6.0T/m.

5. Thuộc tuyến Đông Anh - Quán Triều: (đường lồng khổ 1000mm và 1435mm): Gồm có:

Khu vực Trung Giã-CTXDCTHN, CT401 (nối vào ga Trung Giã). Xăng dầu Lương Sơn (nối vào ga Lương Sơn):

- Với đường khổ 1000m: Đầu máy Mikadô, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa 4.2T/m.

- Với khổ đường 1435mm: Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E, D19Er + đoàn toa 6.0T/m.

6. Các tuyến nhánh thuộc khu đoạn Kép - Uông Bí tuyến 1435mm Kép - Hạ Long – Cái Lân: Gồm có: Chí Linh-Phả Lại (nối vào ga Chí Linh). Uông Bí A (nối vào ga Uông Bí). Mỏ than Mạo Khê. Mỏ than Trảng Bạch. Xi măng Hoàng Thạch: Đầu máy D4HR ghép đôi, D14E, D19Er + đoàn toa 6.0T/m.

XII. Quy định về đoàn tàu chở Container bằng toa xe chuyên dùng Mc-6 trực và đoàn tàu kéo toa xe HH Trung Quốc:

I. Cho phép Đoàn tàu chở Container bằng toa xe chuyên dùng Mc-6 trực 4.83T/m (mỗi container nặng cả bì tối đa 30.5T) vận hành trên các tuyến, đoạn tuyến đường sắt khổ 1000 mm và đường sắt khổ 1000 mm trong đường lồng với các nội dung sau:

- Thành phần đoàn tàu:

+ Tuyến Gia Lâm – Hải Phòng và đoạn tuyến Gia Lâm – Yên Viên – Yên Bái: Đầu máy Mikadô, Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + đoàn toa Mc 4.83T/m (mỗi container nặng cả bì tối đa 30.5T).

+ Đoạn tuyến Yên Bái – Lào cai – Biên giới (bao gồm cả đoạn Phố Lu – Xuân Giao): Đầu máy Tiệp, Rumani, Ấn Độ, Úc, GE, TY5E-TY7E, DFH21, D20E hoặc D19E + 2 toa 4.2T/m + Đoàn toa xe Mc 4.83T/m (mỗi container nặng cả bì tối đa 30.5T).

- Tốc độ đoàn tàu: Chỉ được chạy với tốc độ tối đa 50Km/h, những đoạn đường có tốc độ kỹ thuật dưới 50Km/h thì chạy theo công lệnh tốc độ hiện hành. Nghiêm cấm mọi trường hợp chạy tàu vượt quá tốc độ qui định.

2. Cho phép đoàn tàu kéo toa xe HH (Trung Quốc) có chiều dài 11m, tự trọng 15,6 tấn xếp tối đa 31 tấn hàng hóa được vận dụng trên tuyến đường sắt từ Lào Cai (điểm nối ray giữa cầu Hồ Kiều Km296+050) đến Hải Phòng (cảng Hải Phòng), khu vực đường sắt không quá ga Giáp Bát (bao gồm cả đoạn tuyến Bắc Hồng - Văn Điển đi Giáp Bát-Hà Nội-Gia Lâm-Yên Viên, Hải Phòng) và ngược lại và phải được ghép theo sơ đồ: Đầu máy (được vận dụng theo CLTT hiện hành) + 02 toa xe VN 4.2T/m + đoàn toa TQ 4.236T/m + 02 toa VN 4.2T/m + Đầu máy đẩy (nếu có). Tốc độ đoàn tàu tuân theo công lệnh tốc độ hiện hành.

C. QUY ĐỊNH GHÉP ĐẦU MÁY VÀ MÁY THI CÔNG:

I. Quy định chung về ghép đầu máy:

1. Chỉ được sử dụng các loại đầu máy được phép vận hành trong khu đoạn để ghép và phải ghép đúng thứ tự theo sơ đồ tải trọng quy định;

2. Các đầu máy TY5E, TY7E, D4Hr được phép ghép liền nhiều đầu máy với một loại đầu máy khác.

3. Đầu máy Úc: chỉ được phép ghép tối đa 02 đầu máy liền nhau; được phép ghép liền một đầu máy Úc với một đầu máy khác loại đang vận hành trên các tuyến, đoạn tuyến: Gia Lâm - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng, Đông Anh - Quán Triều, Yên Viên-Lào Cai-Biên Giới, đường vành đai Bắc Hồng - Văn Điển, khu đoạn Hà Nội - Đà Nẵng thuộc tuyến Hà Nội - T.P Hồ Chí Minh.

4. Cho phép ghép liền 2 đầu máy GE (D9E) kéo tàu khách và tàu hàng vận hành trên các tuyến, đoạn tuyến đường sắt khổ 1000 mm như sau: Khu đoạn Hà Nội - Đà Nẵng thuộc tuyến Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh, tuyến Gia Lâm - Hải Phòng, khu đoạn Gia Lâm - Đồng Đăng - Biên Giới thuộc tuyến Hà Nội - Đồng Đăng, tuyến Đông Anh - Quán Triều, tuyến Yên Viên - Lào Cai - Biên Giới, tuyến Bắc Hồng - Văn Điển.

5. Ngoài các trường hợp quy định tại mục II dưới đây, chỉ được ghép đầu máy thứ hai cách đầu máy thứ nhất tối thiểu 06 toa xe.

II. Quy định cụ thể về ghép đầu máy cho từng tuyến, đoạn tuyến:

1. Ghép với tàu khách:

- Được phép ghép đầu máy thứ hai ở phía cuối đoàn tàu (tối thiểu 06 toa xe).

- Đầu máy Úc: Được phép ghép liền với đầu máy của đoàn tàu kéo đẩy trên các tuyến, đoạn tuyến: Gia Lâm - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng, Đông Anh - Quán Triều, Yên Viên - Lào Cai - Biên Giới, đường vành đai Bắc Hồng - Văn Điển, khu đoạn Hà Nội - Đà Nẵng thuộc tuyến Hà Nội - T.P Hồ Chí Minh; Chỉ được ghép cách đầu máy của đoàn tàu kéo đẩy 01 toa 2.4T/m (hoặc 01 toa rỗng) trên các tuyến nhánh, đoạn tuyến: Diêu Trì - Quy Nhơn; khu toa xe Dĩ An (nối vào ga Dĩ An); khu đầu máy, toa xe Chí Hoà (nối vào ga Sài Gòn); khu đoạn Đà Nẵng - Sài Gòn thuộc tuyến Hà Nội - T.P Hồ Chí Minh.

- Đầu máy Tiệp(D12E) + Tiệp(D12E) hoặc Tiệp(D12E) + Rumani(D11H) hoặc Rumani(D11H) + Tiệp(D12E) hoặc Rumani(D11H) + Rumani (D11H) hoặc GE(D9E) + Rumani(D11H) hoặc Rumani(D11H) + GE(D9E) hoặc Rumani(D11H) + Án(D13E) hoặc Án(D13E)+ Rumani(D11H) + Đoàn toa khách: Hà Nội-Đà Nẵng, Gia Lâm-Hải Phòng, Gia Lâm-Đồng Đăng-Biên giới, Đông Anh-Quán Triều, Bắc Hồng-Văn Điển, Yên Viên-Lào Cai-Biên giới;

- Đầu máy Rumani(D11H)+Rumani(D11H) hoặc GE(D9E)+Úc (D5H) hoặc Rumani (D11H)+Úc (D5H) hoặc Tiệp(D12E)+ Rumani(D11H) + Đoàn toa khách: Đà Nẵng-Sài Gòn thuộc tuyến Hà Nội-T.P Hồ Chí Minh; Bình Thuận-Phan Thiết.

2. Ghép với tàu hàng:

2.1 Với khổ đường 1000mm:

***Tuyến Hà Nội - T.P Hồ Chí Minh:**

- Khu đoạn Hà Nội-Đà Nẵng thuộc tuyến Hà Nội-T.P Hồ Chí Minh: Đầu máy thứ nhất + 04 toa 4.2T/m (hoặc 02 toa 3.6T/m hoặc 01 toa rỗng) + Đầu máy thứ hai + đoàn toa 4.2T/m; hoặc Tiệp(D12E) + Tiệp(D12E) hoặc Tiệp(D12E) + Rumani(D11H) hoặc Rumani(D11H)+Tiệp(D12E) hoặc Rumani(D11H) + Rumani(D11H) hoặc GE(D9E) + Rumani(D11H) + Đoàn toa 4.2T/m.

- Khu đoạn Đà Nẵng-Sài Gòn: Đầu máy thứ nhất + 05 toa 3.6T/m (hoặc 02 toa rỗng) + đầu máy thứ hai + đoàn toa 3.6T/m. Ghép Đầu máy Đổi Mới(D19E)-Đổi mới hoặc Đổi Mới(D19E)-Đức, hoặc đầu máy Đức(D20E)-Đức ghép theo sơ đồ: Đầu máy thứ nhất + 01 toa rỗng + đoàn toa 3.6T/m (tối thiểu 05 toa xe) + 01 toa rỗng + đầu máy thứ hai + 01 toa rỗng + đoàn toa 3.6T/m.

*** Tuyến Gia Lâm-Hải Phòng, Yên Viên-Lào Cai-Biên giới, tuyến Bắc Hồng-Văn Điển,tuyến Đông Anh – Quán Triều:** Đầu máy thứ nhất + 04 toa 4.2T/m (hoặc 02 toa 3.6T/m hoặc 01 toa rỗng) + Đầu máy thứ hai+đoàn toa 4.2T/m;hoặc Tiệp(D12E)+Tiệp(D12E) hoặc Tiệp(D12E)+Rumani(D11H) hoặc Rumani(D11H)+Tiệp(D12E) hoặc Rumani(D11H)+Rumani(D11H) hoặc GE(D9E)+Rumani(D11H)+đoàn toa 4.2T/m

*** Tuyến Hà Nội-Đồng Đăng:** Khu đoạn Hà Nội-Gia Lâm (qua cầu Long Biên): Đầu máy thứ nhất + 04 toa 3.6T/m (hoặc 01 toa rỗng) + đầu máy thứ hai + 04 toa 3.6T/m (hoặc 01 toa rỗng) + đoàn toa 4.2T/m. Đầu máy thứ hai ghép cuối đoàn tàu phải đệm 04 toa 3.6T/m (hoặc 01 toa rỗng) cách đoàn toa 4.2T/m. Khu đoạn Gia Lâm- Đồng Đăng-Biên Giới: Đầu máy thứ nhất + 02 toa 4.2T/m (hoặc 01 toa rỗng) + đầu máy thứ hai + đoàn toa 4.2T/m.

2.2 Với khổ đường 1435mm:

*** Khu đoạn Gia Lâm-Đồng Đăng-Biên Giới, Yên Viên – Đông Anh:** Đầu máy thứ nhất + 02 toa 6.0T/m (hoặc 01 toa rỗng) + đầu máy thứ hai + đoàn toa 6.0T/m.

*** Tuyến Kép-Hạ Long-Cái Lân (chỉ vận hành đến Uông Bí):** Đầu máy thứ nhất + 03 toa 6.0T/m (hoặc 01 toa rỗng) + đầu máy thứ hai + đoàn toa 6.0T/m .

III. Quy định về tải trọng ghép máy thi công: Chỉ được sử dụng các loại máy thi công có đầu đấm móc nối được phép vận hành trong khu đoạn để ghép và phải ghép đảm bảo quy định kỹ thuật về ghép máy thi công và đúng theo sơ đồ tải trọng quy định sau đây:

- Máy sàng đá (RM74BRU) + Máy chèn đường (08-8GS) hoặc máy chèn đường BRAD

- Máy chèn đường BRAD ghép với nhau (tối đa 03 máy)

- Máy đa năng KGT/V + Máy thay tà vẹt MRT2+ Máy chèn đường BRAD